

NGHỊ QUYẾT

Về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TU MƠ RÔNG
KHÓA XIII - KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 56/2020/NQ-HĐND, ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh Kon Tum về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025;

Sau khi xem xét Tờ trình số 219/TTr-UBND, ngày 15/12/2020 của UBND huyện về kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - xã hội, Ban Pháp chế, Ban Dân tộc HĐND huyện; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2016-2020

Trong điều kiện còn nhiều khó khăn, thách thức, nhưng với sự nỗ lực, cố gắng vượt bậc của các cấp ủy đảng, chính quyền và các tầng lớp nhân dân địa bàn, tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện nhìn chung đã sự chuyển biến tích cực và đạt được nhiều kết quả quan trọng trên nhiều phương diện, lĩnh vực: cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ; thu nhập bình quân đầu người không ngừng tăng lên; các ngành kinh tế mũi nhọn, sản phẩm chủ lực được chú trọng phát triển; hình thành một số vùng chuyên canh cây hàng hóa tập trung (*duroc liệu, cà phê,...*) và bước đầu phát triển, đặc biệt là diện tích Sâm Ngọc Linh và các loại cây dược liệu khác được mở rộng và phát triển; các nguồn lực được chú trọng khai thác và sử dụng hiệu quả; môi trường đầu tư được cải thiện, thu hút đầu tư có nhiều chuyển biến tích cực, đã thu hút được một số nhà đầu tư, tập đoàn kinh tế lớn đến tìm hiểu cơ hội đầu tư tại huyện; quy mô trường lớp, chất lượng giáo dục - đào tạo từng bước được nâng lên; công tác phòng chống dịch bệnh, chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân có nhiều tiến bộ; hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao diễn ra sôi nổi; tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hằng năm đạt mục tiêu đề ra; an sinh, phúc lợi xã hội

được chú trọng thực hiện và đạt được nhiều kết quả, đặc biệt đã triển khai thực hiện kịp thời việc hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân trên địa bàn huyện từng bước được cải thiện rõ rệt; công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học, kỹ thuật vào đời sống và sản xuất được đẩy mạnh; cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính và tác phong, lề lối làm việc của cán bộ, công chức có sự chuyển biến tích cực; kỷ luật, kỷ cương hành chính được chú trọng; quốc phòng an ninh, trật tự, an toàn xã hội được giữ vững.

Tuy nhiên, Tu Mơ Rông vẫn là huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ, quy mô kinh tế nhỏ, hiệu quả và sức cạnh tranh thấp, tăng trưởng chủ yếu dựa vào tài nguyên, vốn đầu tư của cấp trên. Công tác quản lý, bảo vệ rừng, tài nguyên, khoáng sản có lúc, có nơi chưa tốt. Nguồn nhân lực của huyện chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; công tác đào tạo nghề, bố trí việc làm còn hạn chế. An ninh nông thôn tiềm ẩn nguy cơ mất ổn định. Chất lượng, hiệu quả công tác phòng ngừa, đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, chống các loại tội phạm còn có mặt chưa đồng bộ. Công tác vận động quần chúng hiệu quả chưa cao.

Điều 2. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025

1. Mục tiêu tổng quát:

Tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của cấp ủy và các tổ chức đảng, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của chính quyền; củng cố và phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết các dân tộc; tranh thủ tối đa cơ hội và điều kiện thuận lợi, chủ động khắc phục khó khăn; huy động, khai thác và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực; đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới gắn với tập trung thực hiện các lĩnh vực trọng tâm đột phá về phát triển nông nghiệp; ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ; tích cực thu hút đầu tư; nâng cao chất lượng lĩnh vực văn hóa, xã hội; tăng cường công tác bảo vệ môi trường; giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo quốc phòng - an ninh; xây dựng huyện Tu Mơ Rông sớm thoát nghèo, ổn định và phát triển.

2. Lĩnh vực đột phá: (1) Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, gắn với công nghiệp chế biến; (2) Đẩy mạnh phát triển du lịch với nhiều loại hình; (3) tập trung đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng.

3. Một số chỉ tiêu chủ yếu: Phân đầu đến năm 2025 đạt các chỉ tiêu cơ bản sau đây:

3.1. Về Kinh tế: Đến năm 2025, thu ngân sách Nhà nước tại địa bàn đạt từ 60-70 tỷ đồng; thu nhập bình quân đầu người đạt trên 40 triệu đồng; sản lượng cà phê đạt trên 2.470 tấn, sắn trên 28.220 tấn, Sâm Ngọc Linh 2.960 (trong đó nhân dân trồng khoảng 40ha), Dược liệu khác 1.761 ha; phấn đấu có 3 xã đạt tiêu chí xã Nông thôn mới, các xã còn lại đạt trên 15 tiêu chí. Tỷ lệ độ che phủ của rừng đạt trên 67%.

3.2. Về Văn hóa – xã hội: Dân số tăng tự nhiên 1,35%; quy mô dân số đến năm 2025 đạt trên 30.200 người; Tỷ lệ lao động qua đào tạo phấn đấu đạt 50%; giải quyết việc làm mới cho trên 300 lao động/năm. Tỷ lệ số người trong

độ tuổi tham BHXH đạt 30%; phân đầu đạt trên 70% số trường học trên địa bàn huyện đạt chuẩn quốc gia. 100% trạm y tế xã đạt chuẩn quốc gia; 100% trạm y tế xã có bác sỹ; Số giường bệnh/vạn dân đạt 71,8 giường bệnh/vạn dân; Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể cân nặng chiếm dưới 18% và tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao chiếm dưới 35%; 75-80% hộ gia đình được công nhận danh hiệu gia đình Văn hoá; có 80-85% số làng được công nhận là làng văn hoá; Tỷ lệ thôn làng có nhà rộng văn hóa đạt 100%; có 50 - 60% số xã có thiết chế văn hóa theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới. Tỷ lệ nhà kiên cố đến năm 2025 đạt 90%. Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm từ 6-8%; trên 85% số hộ được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; tỷ lệ hộ dân được dùng điện lưới quốc gia 100%; phân đầu đến năm 2025 xã Đăk Hà cơ bản đạt các nội dung tiêu chí về Đô thị loại V.

3.3. Về quốc phòng – an ninh: Tỷ lệ tuyển chọn gọi công dân nhập ngũ hàng năm đạt 100%. Tỷ lệ đảng viên trong lực lượng dân quân tự vệ đạt từ 18% trở lên. Tỷ lệ chi bộ quân sự có cấp ủy đạt từ 80% trở lên. Hình thành 4 thao trường huấn luyện cấp xã, xúc tiến đầu tư thao trường cấp huyện. Tỷ lệ điều tra các vụ án hình sự đạt 75% trở lên; tỷ lệ giải quyết tin báo, tin tố giác tội phạm, kiến nghị khởi tố hàng năm đạt từ 90% trở lên.

4. Nhiệm vụ và giải pháp:

4.1. Về phát triển kinh tế:

- Tổ chức quản lý chặt chẽ nguồn thu ngân sách nhà nước; Tạo điều kiện mời gọi doanh nghiệp đăng ký kinh doanh phát triển sản xuất, thu mua, chế biến, kinh doanh trên địa bàn huyện. Đồng thời đẩy mạnh phát triển sản xuất để tạo nguồn thu. Tăng tỷ trọng thu nội địa, tăng cường quản lý, khai thác, huy động nguồn lực và nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản công. Tiếp tục quản lý thu, chống thất thu, xử lý nợ đọng thuế. Bên cạnh đó cần có giải pháp quản lý nợ công để bảo đảm nền tài chính an toàn, bền vững. Thực hiện quản lý chặt chẽ chi ngân sách nhà nước, tổ chức sắp xếp, cơ cấu lại nhiệm vụ chi cho phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách nhà nước; xây dựng dự toán chi ngân sách đảm bảo chi tiết đối với từng nhiệm vụ trên cơ sở định mức, chính sách, chế độ quy định, chủ động sắp xếp để cân đối cho nhiệm vụ mới phát sinh, triệt để tiết kiệm. Thực hiện nghiêm túc việc công khai minh bạch trong công khai dự toán và công khai quyết toán ngân sách địa phương hàng năm.

- Nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn vốn đầu tư. Ưu tiên đầu tư cho các công trình, dự án quan trọng của huyện, các công trình có tính kết nối, lan tỏa phát triển giữa các vùng, các ngành, lĩnh vực; các dự án khắc phục thiên tai, hạn hán, đảm bảo nguồn nước cho sinh hoạt và phục vụ sản xuất. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát, đánh giá việc quản lý và sử dụng vốn của các dự án đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước. Đồng thời, rà soát, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong nhiệm kỳ 2020-2025; đẩy mạnh phát triển dược liệu và những sản phẩm chủ lực mang lợi thế cạnh tranh của huyện gắn với phát triển du lịch; Hoàn thành quy hoạch phát triển cây dược liệu và các loại cây ăn quả trên địa bàn; lồng ghép có hiệu quả các nguồn vốn để hỗ trợ nhân dân mở rộng diện tích, nâng cao năng

suất; kêu gọi, hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư liên kết trồng, thu mua, bảo quản, chế biến dược liệu và các sản phẩm chủ lực của huyện. Lồng ghép các nguồn lực để thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ này.

- Tăng cường thu hút đầu tư, huy động các nguồn lực để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội theo hướng đồng bộ. Trong đó, tập trung đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đô thị, nhất là khu trung tâm huyện về kết cấu hạ tầng đô thị giữa xây dựng mới và chỉnh trang đô thị hiện hữu, khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế ngoài nhà nước.

- Xây dựng và thực hiện Đề án chuyển đổi cây trồng và gắn với phát triển cây dược liệu trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025. Rà soát, điều chỉnh, sắp xếp hợp lý việc sử dụng đất sản xuất nông nghiệp. Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu cây trồng phù hợp với điều kiện và tiềm năng gắn với thị trường. Tiếp tục đầu tư để phát triển một số loại cây dược liệu quý dưới tán rừng, mở rộng diện tích trồng cây dược liệu quý hiếm như: Sâm Ngọc Linh, Hồng Đăng Sâm... Khuyến khích, thu hút và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đến đầu tư sản xuất cũng như công nghệ chế biến các sản phẩm từ các cây dược liệu quý như Sâm Ngọc Linh, Hồng Đăng sâm... và công nghệ chế biến cà phê gắn với phát triển vùng nguyên liệu.

- Xây dựng mới, nâng cấp, kiên cố hoá hệ thống kênh mương, các công trình thủy lợi, đường giao thông liên xã, liên thôn và đường sản xuất bảo đảm cho sản xuất, kinh doanh, vận chuyển hàng hoá.

- Phát triển chăn nuôi đại gia súc (trâu bò) theo mô hình: gia đình, trang trại, hợp tác xã, tổ hợp tác... Tăng cường các biện pháp kỹ thuật sử dụng, bảo quản, chế biến phụ phẩm nông nghiệp nhằm cung cấp thức ăn gắn với công tác thú y, kiểm dịch động vật. Khuyến khích nhân dân sử dụng thời gian nông nhàn và các nguồn thức ăn sẵn có để phát triển chăn nuôi.

- Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, tạo điều kiện để người dân dễ dàng tiếp cận các nguồn vốn vay để trồng cây dược liệu dưới tán rừng, nhằm phát triển rừng bền vững gắn với đảm bảo sinh kế của người dân sống gần rừng; kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các trường hợp vận chuyển, khai thác lâm sản trái phép, duy trì tỷ lệ che phủ rừng ở mức 67%.

- Tăng cường kiểm soát chặt chẽ việc quản lý khai thác tài nguyên, khoáng sản gắn với bảo vệ môi trường; tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động khoáng sản nhằm chấn chỉnh tình trạng khai thác khoáng sản trái phép, vi phạm các quy định về ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác, đưa hoạt động khoáng sản đi vào nề nếp, sử dụng hợp lý, có hiệu quả. Đặc biệt là cát, sỏi lòng sông, đá xây dựng thông thường. Đồng thời, thực hiện rà soát đề xuất các điểm khai thác khoáng sản có tiềm năng trên địa bàn huyện để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Nâng cao sức cạnh tranh và hiệu quả sản xuất công nghiệp, đẩy mạnh công tác thu hút đầu tư vào các lĩnh vực có tiềm năng, thế mạnh của huyện như: chế biến lâm sản, khai thác và chế biến khoáng sản, dược liệu; sản xuất vật liệu xây dựng; phát triển các làng nghề truyền thống... Tăng cường quảng bá,

xây dựng và giới thiệu các sản phẩm du lịch đặc trưng của địa phương. Đẩy mạnh xúc tiến, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đến đầu tư.

- Mở rộng thị trường tiêu thụ, phát triển mạnh thương mại - dịch vụ nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu trao đổi, mua bán hàng hóa và dịch vụ của Nhân dân. Tăng cường kiểm soát chất lượng và giá cả các mặt hàng, sản phẩm thiết yếu phục vụ nhu cầu đời sống, sức khỏe Nhân dân.

- Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 20-CT/TU, ngày 09/01/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về triển khai thực hiện các lĩnh vực đột phá năm 2019; Quyết định số 31/QĐ-UBND, ngày 10/01/2019 của UBND tỉnh Kon Tum về Ban hành Chương trình hành động triển khai thực hiện 03 lĩnh vực đột phá phát triển kinh tế - xã hội năm 2019 trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Kế hoạch số 113a-KH/HU, ngày 17/01/2019 của Ban Thường vụ Huyện ủy Tu Mơ Rông; Kế hoạch số 24/KH-UBND, ngày 19/02/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Tu Mơ Rông.

- Tổ chức xây dựng chương trình, kế hoạch của từng năm, trên cơ sở bám sát nội dung của Đề án đã được phê duyệt để có biện pháp phối hợp và tổ chức triển khai thực hiện đạt và vượt kế hoạch thực hiện nông thôn mới đã đề ra. Mặt khác, tiến hành phê duyệt kế hoạch hàng năm của UBND các xã để làm cơ sở triển khai thực hiện. Qua đó củng cố lại bộ máy làm việc, đảm bảo số lượng, đúng thành phần nhằm triển khai tốt công tác xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện theo đúng lộ trình, kế hoạch đã đề ra. Phân công nhiệm vụ cụ thể, mỗi thành viên Ban chỉ đạo phụ trách một xã và là cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm triển khai, lồng ghép thực hiện các chính sách trên địa bàn. Đồng thời, tiến hành rà soát các chỉ tiêu nông thôn mới từ thôn đến xã để xây dựng phương án thực hiện chương trình nông thôn mới năm 2021 và kế hoạch thực hiện chương trình nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện.

4.2. Về văn hóa - xã hội:

- Khuyến khích các thành phần kinh tế, các tổ chức xã hội thực hiện tốt chủ trương xã hội hóa giáo dục, công tác khuyến học. Phát huy hoạt động của các Trung tâm học tập cộng đồng. Làm tốt công tác tuyên truyền và thực hiện có hiệu quả chủ trương xã hội hóa giáo dục, đào tạo. Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý đảm bảo đạt chuẩn về chất lượng, đáp ứng đủ về số lượng, cơ cấu.

- Tăng cường công tác hướng nghiệp, khuyến khích người lao động học nghề. Bồi dưỡng, nâng cao, cập nhật kiến thức mới về nghề, phổ cập nghề cho người lao động nhất là người dân tộc thiểu số, tăng cơ hội tìm việc làm và tự tạo việc làm cho người dân trong độ tuổi lao động. Khuyến khích phát triển các làng nghề truyền thống tại địa phương. Trong đó, tập trung thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách, các chương trình, dự án đã ban hành tạo nhiều việc làm mới và giải quyết việc làm cho người lao động. Đẩy mạnh xuất khẩu lao động để giải quyết việc làm và giảm nghèo.

- Đẩy mạnh phong trào đền ơn, đáp nghĩa, các hoạt động nhân đạo, từ thiện. Huy động kinh phí hỗ trợ xây dựng nhà tình nghĩa, nhà ở cho người nghèo, nhà ở cho người có công với cách mạng...

- Tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân, phát triển hệ thống y tế và dịch vụ chăm sóc sức khỏe. Chủ động theo dõi, phòng, chống, ngăn chặn sự lây lan các dịch bệnh lây nhiễm. Tăng cường các biện pháp nhằm đảm bảo an toàn trong tiêm chủng và tăng tỷ lệ tiêm chủng. Duy trì mức sinh hợp lý và nâng cao chất lượng dân số. Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao công tác vệ sinh an toàn thực phẩm...

- Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, văn minh, khắc phục các biểu hiện xuống cấp về đạo đức xã hội; tiếp tục tổ chức thực hiện có hiệu quả phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”. Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về văn hóa, thể thao và du lịch; bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc trong thời kỳ mới, nhất là các loại hình văn hóa vật thể và phi vật thể. Đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa, cơ sở thể dục thể thao trên địa bàn huyện.

- Tiếp tục duy trì các hoạt động văn hoá, thể dục thể thao đã được huyện quan tâm chú trọng, nhiều hoạt động hội tụ nhiều bản sắc dân tộc, có nét văn hoá riêng, lâu đời nay của đồng bào dân tộc thiểu số bản địa vẫn lưu giữ, đặc biệt được thể hiện rõ trong những ngày lễ hội truyền thống, hội mùa.

4.3. Về quốc phòng - an ninh:

- Tiếp tục củng cố vững chắc thế trận an ninh nhân dân gắn liền với thế trận quốc phòng toàn dân. Xây dựng huyện Tu Mơ Rông thành khu vực phòng thủ vững chắc, phòng chống có hiệu quả âm mưu, thủ đoạn “Diễn biến hòa bình”, “bạo loạn lật đổ” của các thế lực thù địch. Nâng cao chất lượng xây dựng và huấn luyện trong lực lượng vũ trang của huyện ngày càng vững mạnh toàn diện theo hướng “Chính quy, tinh nhuệ và từng bước hiện đại”.

- Tiếp tục giữ vững tình hình an ninh chính trị; kịp thời xử lý các vấn đề phát sinh, các hành vi vi phạm pháp luật, các tệ nạn xã hội. Thực hiện tốt Luật tín ngưỡng, tôn giáo, đấu tranh ngăn chặn và xử lý các hành vi lợi dụng vấn đề tôn giáo để gây rối an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

- Tuyên truyền giáo dục công tác quốc phòng; thực hiện đạt và vượt chỉ tiêu giao quân nhập ngũ hàng năm. Tổ chức thực hiện tốt công tác diễn tập khu vực phòng thủ cấp huyện. Đồng thời, chỉ đạo công tác diễn tập, chiến đấu phòng thủ cấp xã đúng kế hoạch đạt kết quả cao.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Xử lý nghiêm minh các trường hợp vi phạm. Tiếp tục đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính. Thực hiện tốt công tác tiếp công dân, tăng cường đối thoại, lắng nghe và kịp thời giải quyết những vấn đề bức xúc, những nguyện vọng chính đáng, hợp pháp của nhân dân; giải quyết kịp thời, đúng pháp luật, đúng thẩm quyền đối với đơn thư khiếu nại, tố cáo của nhân dân, không để xảy ra khiếu kiện đông người vượt cấp.

- Thực hiện hiệu quả các giải pháp đối với công tác cán bộ, công tác sắp xếp, thu gọn đầu mối, tinh giản biên chế theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

- Chỉ đạo công tác bảo vệ chính trị nội bộ, bảo vệ an ninh văn hóa - tư tưởng, an ninh nông thôn. Chủ động nắm bắt, dự báo tình hình, có phương án, biện pháp bảo vệ tuyệt đối an toàn các mục tiêu trọng điểm, các công trình quan trọng về an ninh quốc gia. Triển khai các chương trình, kế hoạch công tác đấu tranh phòng, chống các loại tội phạm hình sự, kinh tế, ma túy, và tệ nạn xã hội; thực hiện tốt công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông.

- Đảm bảo thực hiện tốt quy chế phối hợp liên ngành tư pháp; tập trung nâng cao chất lượng công tác điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án, không để xảy ra tình trạng án oan sai, án tồn đọng kéo dài.

- Tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tuyên truyền, quán triệt các Nghị quyết, Chỉ thị của Đảng. Tiếp tục thực hiện Chỉ thị 05-CT/TW, ngày 15/5/2016 của BCT về “*Tiếp tục đẩy mạnh Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh*” thường xuyên, liên tục, có hiệu quả.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

- Giao Ủy ban nhân dân huyện; đề nghị Viện Kiểm sát nhân dân huyện, Tòa án nhân dân huyện tổ chức thực hiện có hiệu quả Nghị quyết này.

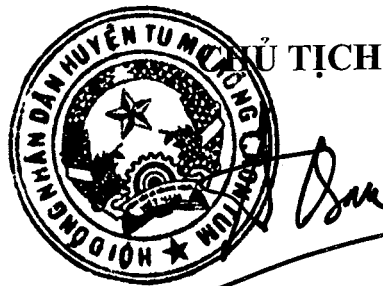
- Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân huyện, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện.

- Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện, các đoàn thể chính trị xã hội vận động quần chúng, đoàn viên và hội viên tích cực thực hiện và giám sát việc thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Tu Mơ Rông Khoá XIII Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 19 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 25 tháng 12 năm 2020./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND tỉnh (B/c);
- TT. UBND tỉnh (B/c);
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh ứng cử tại huyện;
- TT Huyện uỷ;
- TT HĐND huyện;
- UBND huyện;
- TT MTTQVN huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban ngành có liên quan;
- Trang Thông tin điện tử huyện;
- TT HĐND các xã;
- UBND các xã;
- Lưu: VT-TH.



A Dân

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG AN NINH GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Nghị quyết số: 64./2020/NQ-HĐND, ngày 12 tháng 12 năm 2020 của HĐND huyện Tư Mơ Rông)

Biểu số 1

TT	Các chỉ tiêu theo ngành, lĩnh vực	Đơn vị tính	TH 2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	Ghi Chú
I	VỀ KINH TẾ									
1	Tổng giá trị sản xuất (giá hiện hành)	Tỷ đồng	1.254,0	1.326,0	1.415,0	1.494,0	1.777,0	1.949	1.949	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	418,0	430,0	460,0	474,0	590,0	629,00	629,00	Không áp dụng cho cấp huyện tính để thể hiện tốc độ tăng giá trị sản xuất
	- Công nghiệp, tiểu thủ CN và xây dựng	Tỷ đồng	516,0	556,0	590,0	610,0	720,0	790,00	790,00	
	- Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng	320,0	340,0	365,0	410,0	467,0	530	530	
2	Cơ cấu giá trị theo ngành	%	100	100	100	100	100	100	100	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	33,33	32,43	32,51	31,73	33,20	32,27	32,27	
	- Công nghiệp, tiểu thủ CN và xây dựng	%	41,15	41,93	41,70	40,83	40,52	40,53	40,53	
	- Thương mại, dịch vụ	%	25,52	25,64	25,80	27,44	26,28	27,19	27,19	
3	Thu nhập bình quân đầu người/năm	Tr.đồng	27,3	29,0	31,0	34,0	38,0	41,0	41,1	
4	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	7.058	6.845	6.847	6.962	7.076	8.159	8.159	
5	Lương thực bình quân/người	Kg	249,70	238,82	235,71	236,47	237,15	269,80	>270	
6	Diện tích cây trồng chủ yếu	Tỷ đồng	52,635	40,410	55	60	65	70	60-70	
6.1	- Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm	Ha	12.352,12	13.535,00	14.165,90	14.957,90	15.668,90	16.959,90	16.762,22	
	+ Diện tích lúa cả năm	Ha	4.900,5	4.560,0	4.750,9	4.807,9	4.792,9	4.843,9	4.843,9	
	+ Diện tích ngô	Ha	2.085,5	2.210,0	2.283,9	2.283,9	2.283,9	2.283,9	2.283,9	
	+ Diện tích bo bo	Ha	261	340	287	320	350	400	400	
	+ Diện tích sắn	Ha	28	32,0	110	150	200	270	270	
	+ Rau, đậu và một số cây trồng khác	Ha	2.484	1.928	2.020	2.000	1.900	1.823	1.823,0	
6.2	- Tổng diện tích cây lâu năm	Ha	42	50	50	54	59	67	67,0	
	+ Diện tích cao su	Ha	6.711,00	6.810,00	6.815,00	6.900,00	6.976,00	7.056,00	7.056,00	
	+ Diện tích cà phê	Ha	106	106	106	106	106	106	106,0	
	+ Diện tích cây bời lời	Ha	1.751	1.802	1.820	1.860	1.900	1.950	1.950	
	+ Diện tích cây ăn quả	Ha	4.702	4.702	4.689	4.689	4.670	4.650	4.650,0	
6.3	- Tổng diện tích cây được liệt kê	Ha	152	200	200	245	300	350	350	
	+ Sâm Ngọc Linh	Ha	740,62	2165,00	2.600	3.250	3.900	5.060	5.060	
	+ Dược liệu khác (Hồng đẳng sâm, đương quy, ngũ vị tử, sơn tra, ...)	Ha	510,2	1.115,0	1.150	1.600	2.100	2.960	2.960	
7	Các loại gia súc chủ yếu	Ha	230,42	1.050	1.450	1.650	1.800	2.100	2.100	
	- Đàn trâu	Con	26.109	26.650	27.250	28.010	28.890	30.075	30.075	
	- Đàn bò	Con	7.650	7.750	7.850	7.960	8.100	8.665	8.665	
	- Đàn heo	Con	9.592	9.800	10.000	10.300	10.700	11.060	11.060	
		Con	8.867	9.100	9.400	9.750	10.090	10.350	10.350	



Handwritten signature

TT	Các chỉ tiêu theo ngành, lĩnh vực	Đơn vị tính	TH 2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	Ghi chú
8	Tổng dân gia cầm	Con	43.027	46.444	10.000	10.300	10.700	11.060	49.900	
9	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	26,7	25	24	24	24	24	24	
10	Xây dựng nông thôn mới									
-	Số xã đạt 14 tiêu chí	Xã	2							
-	Số xã đạt 13 tiêu chí	Xã	2							
-	Số xã đạt 12 tiêu chí	Xã	1							100% số xã đạt từ 15 tiêu chí trở lên (78,94% tiêu chí) (Phần đầu có 3 xã đạt chuẩn NTM (xã: Măng Ri, Ngok Lây, Đăk Rơ Ông))
	Số xã đạt 11 tiêu chí	Xã	5							Có phụ biểu chi tiết kèm theo
-	Số xã đạt 10 tiêu chí	Xã	1							
11	Tỷ lệ hộ sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	80,0	81	82	83	84	85	85	
12	Tỷ lệ độ che phủ rừng	%	67,00	67,00	67,00	67,00	67,00	67,00	67	
II VẤN HÓA - XÃ HỘI										
1	Dân số trung bình	Người	28.266	28.662	29.049	29.441	29.838	30.241	30.241	
2	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,96	1,40	1,35	1,35	1,35	1,35	1,35	
3	Số người trong độ tuổi lao động	Người	18.656	18.917	19.172	19.431	19.693	19.959	17.550	
4	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	20	25	31	38	43	50	50	
5	Tỷ lệ trưởng đạt chuẩn quốc gia	%	37,04	44,44	55,56	66,67	74,07	88,89	88,89	
6	Tỷ lệ huy động học sinh ra lớp ở các cấp	%	95	95	95	95	95	95	95	
7	Tỷ lệ trạm y tế xã đạt chuẩn quốc gia	%	100	100	100	100	100	100	100	
8	Số giường bệnh/van dân	Giường	58,4	57,6	60,9	64,5	68,0	71,1	71,1	
9	Tỷ lệ thôn, làng văn hóa	%	84,88	84,88	84,88	84,88	84,88	84,88	80-85	
10	Tỷ lệ thôn làng có Nhà Rông văn hóa	%	84,88	84,88	84,88	84,88	84,88	84,88	100	
11	Tỷ lệ gia đình văn hóa	%	75,20	75,20	75,20	75,20	75,20	75,20	75-80	
12	Tỷ lệ hộ nghèo cuối năm	%	32,69						6-8	chưa ban hành chuẩn nghèo cho giai đoạn 2021-2025



Handwritten signature or mark.

TT	Các chỉ tiêu theo ngành, lĩnh vực	Đơn vị tính	TH 2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	Ghi Chú
III	QUỐC PHÒNG AN NINH									
1	Tỷ lệ tuyển quân hàng năm	%	100	100	100	100	100	100	100	
2	Tỷ lệ bồi dưỡng quốc phòng an ninh cho các đối tượng	%	100	100	100	100	100	100	100	
3	Tỷ lệ xã vững mạnh về quốc phòng an ninh	%	100	100	100	100	100	100	100	
4	Giải quyết tin tố giác tội phạm	%	100	100	100	100	100	100	100	

Handwritten signature



BIỂU ĐÁNH GIÁ CÁC TRƯỜNG ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020 VÀ DỰ BÁO ĐẾN NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số: 64.../2020/NQ-HĐND, ngày 12 tháng 12 năm 2020 của HĐND huyện Tư Mơ Rông)

TT	Tên trường	Số trường đạt chuẩn quốc gia theo lộ trình đến năm 2019					Ghi chú
		2015	2016	2017	2018	2019	
	Tổng số trường đạt chuẩn	6	8		8	11	
I	Mầm non						
1	MN Đăk Hà	X					
2	MN Đăk Tô Kan	X					
3	MN Đăk Rơ Ông		X				
II	Tiểu học						
1	Tiểu học Đăk Hà	X					
2	Tiểu học Đăk Tô Kan	X					
3	Tiểu học Đăk Rơ Ông	X					
4	Tiểu học Măng Ri	X			Sáp nhập		
5	Tiểu học Ngọc Lậy					X	
6	PTDTBT TH Đăk sao				X		
III	THCS						
1	THCS BT DTTS Tư Mơ Rông		X				
2	THCS Ngọc Yêu					X	
3	THCS Đăk Sao					X	
	Tổng cộng						
TT	Tên trường	Số trường đạt chuẩn quốc gia theo lộ trình đến năm 2025					Ghi chú
		2020	2021	2022	2023	2024	
	Tổng số trường đạt chuẩn	10	12	15	18	20	24
I	Mầm non						
1	Mầm non Ngọc Lậy		X				
2	Mầm non Măng Ri			X			
3	Mầm non Đăk Sao	X					
4	Mầm non Đăk Na		X				
5	Mầm non Ngọc Yêu				X		



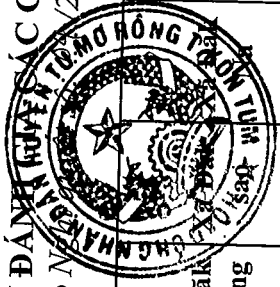
1000

6	Mâm non Tê Xăng						X		
7	Mâm non Văn Xuôi						X		
8	Mâm non Tu Mơ Rông					X			
II	Tiểu học								
III	THCS								
1	THCS Đăk Rơ Ông					X			
IV	TH-THCS								
1	TH-THCS Măng Ri							X	
2	TH-THCS Văn Xuôi							X	
3	TH-THCS Tê Xăng								X
4	TH-THCS Ngọc Lậy								X
5	TH-THCS Ngọc Yêu								X
6	TH-THCS Tu Mơ Rông								X
Tổng cộng									

Handwritten signature or mark



BIỂU ĐÁNH GIÁ CÁC CHỈ TIÊU VĂN HÓA ĐẾN NĂM 2020 VÀ DỰ BÁO ĐẾN NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND, ngày 12 tháng 12 năm 2020 của HĐND huyện Tu Mơ Rông)



Sst	Nội dung	xã Đăk Tô Kan	Xã Đăk Rô ông	Xã Đăk Tô Hồng Trôn	Xã Đăk Hà	Xã Tu Mơ Rông	Xã Văn Xuôi	Xã Ngok Yêu	Xã Ngọc Lay	Xã Tê Xăng	Xã Măng Ri	bình quân gia đoan 2015-2020	Mục tiêu nghị quyết 2015-2020	Tỷ lệ đạt so với mục tiêu Nghị quyết	mục tiêu 2025
I. Tỷ lệ gia đình văn hóa															
	2015	82,5	80,2	79,5	82,45	74,2	76,6	79,2	75,4	77,02	76,2	78,30		87,00	
	2016	85,2	80,02	80,25	80,5	76,3	75,5	80,6	80,05	79,56	81,2	79,98		88,87	
	2017	78,5	76,4	75,5	78,45	73,2	77,4	76,2	75,02	79,56	75,5	76,65	90	85,16	75-80
	2018	70,5	71,2	71,5	69,3	69,2	70,6	72,2	71,7	70,8	73,9	70,78		78,65	
	2019	73,5	74,6	72,5	73,8	69,2	72,6	73,2	74,4	75,7	73,5	73,49		81,66	
	2020	76,6	74,5	74,7	74,8	72,7	73,5	76,8	76,9	75,3	76,8	75,20		83,56	
II. Tỷ lệ thôn làng Văn Hóa															
	2015	71,43	77,78	90,00	61,54	70,00	87,50	83,33	30,00	75,00	66,67	71,66		89,57	
	2016	71,43	77,78	90,00	69,23	70,00	87,50	83,33	30,00	75,00	66,67	72,36		90,45	
	2017	85,71	77,78	90,00	69,23	70,00	87,50	83,33	30,00	75,00	83,33	75,17	80-85	93,96	80-85
	2018	100,00	77,78	100,00	69,23	70,00	87,50	83,33	30,00	75,00	83,33	77,38		96,72	
	2019	100,00	88,89	100,00	69,23	70,00	87,50	83,33	40,00	75,00	83,33	79,30		99,12	
	2020	100,00	88,89	100,00	76,92	70,00	87,50	83,33	50,00	75,00	83,33	84,88		106,10	
III. Số nhà Rông văn hóa															
	2015	5	7	9	8	7	7	5	6	3	4	64		70,33	
	2016	5	7	9	9	7	7	5	6	3	4	65		71,43	
	2017	6	7	9	9	7	7	5	6	3	5	67	91	73,63	100
	2018	7	7	10	9	7	7	5	6	3	5	69		75,82	
	2019	7	8	10	9	7	7	5	6	3	5	71		78,02	
	2020	7	8	10	10	7	7	5	6	3	5	73		80,22	

[Handwritten signature]

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ ƯỚC TTHỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU SẢN XUẤT NÔNG,
LÂM THỦY SẢN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẾN NĂM 2020 VÀ MỤC TIÊU THỰC
HIỆN GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Nghị quyết số: 044./2020/NQ-HĐND, ngày 19 tháng 12 năm 2020 của HĐND huyện Tư Mơ Rông)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2020	Kế hoạch năm 2021-2025	% tăng, giảm so với ước TH 2020
					<i>20=(19-15)/15*100</i>
A	NÔNG NGHIỆP				
*	<i>Tổng sản lượng lương thực (có hạt)</i>	Tấn	6.652,73	8.159,17	
	Trong đó: Thóc	Tấn	5.729,63	5.987,82	
*	<i>Lương thực bình quân đầu người</i>		240,17	270	
	<i>Dân số</i>		27.700	30.200	
*	TỔNG DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG	Ha	5.775,2	9.903,9	
I	Cây hàng năm		5.030	4.844	(3,7)
I	Cây lương thực	Ha	2.496	2.954	18,8
a	Cây lúa cả năm				
	<i>Diện tích</i>	Ha	2.207,10	2.283,90	3,48
	<i>Năng suất</i>	Tạ/ha	25,96	26,22	0,99
	<i>Sản lượng</i>	Tấn/ha	5.729,63	5.987,82	4,51
	Trong đó: - Lúa Đông xuân				
	+ <i>Diện tích</i>	Ha	342,0	418	22,22
	+ <i>Năng suất</i>	Tạ/ha	31,15	30,87	(0,88)
	+ <i>Sản lượng</i>	Tấn/ha	1.065,18	1.290,45	21,15
	- Lúa mùa				
	+ <i>Diện tích</i>	Ha	1.865,10	1.865,90	0,04
	+ <i>Năng suất</i>	Tạ/ha	25,01	25,17	0,66
	+ <i>Sản lượng</i>	Tấn/ha	4.664,45	4.697,37	0,71
	Trong đó: Lúa ruộng				
	+ <i>Diện tích</i>	Ha	1265,1	1270,9	0,46
	+ <i>Năng suất</i>	Tạ/ha	29,71	29,91	0,66
	+ <i>Sản lượng</i>	Tấn/ha	3.758,95	3.801,17	1,12
	Lúa rẫy				
	+ <i>Diện tích</i>	Ha	600	595	(0,83)
	+ <i>Năng suất</i>	Tạ/ha	15,09	15	(0,20)
	+ <i>Sản lượng</i>	Tấn/ha	905,50	896,20	(1,03)
b	Cây ngô cả năm				
	<i>Diện tích</i>	Ha	261,0	400,0	53,3



Chức vụ

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2020	Kế hoạch năm 2021-2025	% tăng, giảm so với ước TH 2020
	Năng suất	Tạ/ha	32,30	32,80	1,54
	Sản lượng	Tấn/ha	843,00	1.311,90	55,62
	Trong đó: Ngô vụ mùa				
	+ Diện tích	Ha	261	400	53,26
	+ Năng suất	Tạ/ha	32,30	32,80	1,54
	+ Sản lượng	Tấn/ha	843,00	1.311,90	55,62
c	Cây Bobo				
	+ Diện tích	Ha	28,2	270,00	857,45
	+ Năng suất	Tạ/ha	28,40	31,83	12,07
	+ Sản lượng	Tấn/ha	80,10	859,45	972,97
2	Cây chất bột lấy củ				
a	Cây sắn				
	+ Diện tích	Ha	2484	1.823	(26,61)
	+ Năng suất	Tạ/ha	125,95	154,80	22,91
	+ Sản lượng	Tấn/ha	31.285,60	28.220	(9,80)
3	Rau các loại				
	Diện tích gieo trồng	Ha	50,0	67,0	34,00
II	CÂY LÂU NĂM				
1	Cây cà phê tổng số:	Ha	1751	1950	11,36
	Trong đó: Trồng mới	Ha	66,6	190	185,29
	DT cho sản phẩm	Ha	925,6	1593	72,10
	Năng suất	Tạ/ha	15,52	15,51	(0,10)
	Sản lượng	Tấn/ha	1.436,5	2.470	71,94
2	Cây Bời lời	Ha	4703,0	4650	(1,12)
3	Cây cao su	Ha	106	106	-
4	Cây ăn quả	Ha	152,32	350	129,77
6	Cây Mắc ca	Ha	3,0	100,0	
III	CÂY DƯỢC LIỆU		744,93	5.060,00	579,26
1	Cây Sâm ngọc linh tổng số	Ha	513,3	2.960	476,72
1,1	- Diện tích D.nghiệp	Ha	485	2920	502,06
1,2	- Diện tích nhân dân	Ha	28,3	40	41,59
2	Cây dược liệu khác	Ha	231,7	2.100,0	806,42
2,1	- Diện tích D.nghiệp	Ha	0,0	839	100,00
2,2	- Diện tích nhân dân	Ha	231,7	1261,0	444,29
2.2.1	Cây Hồng đẳng sâm	Ha	144,8	755	421,55
	- Phát triển diện tích doanh nghiệp	Ha	0,0	500	
	- Phát triển diện tích trong dân	Ha	144,8	255	76,15
	Trong đó: trồng mới		58,54	187,2	219,75
	Trong đó: thu hoạch		19,5	145,8	647,69
	Năng suất	Tạ/ha	22	25	
	Sản lượng	Tấn	42,9	364,5	



Handwritten signature

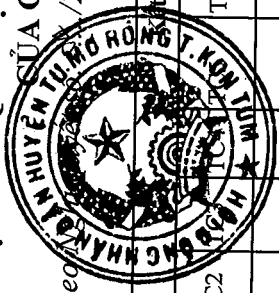
STT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2020	Kế hoạch năm 2021-2025	% tăng, giảm so với ước TH 2020
2.2.2	Cây ngũ vị tử (Bảo tồn trong tự nhiên + trồng)	Ha	37,62	100	165,82
2.2.3	Sơn tra (Bảo tồn trong tự nhiên + trồng)	Ha	47,8	155,0	224,00
2.2.4	Đương quy	Ha	1,46	205	13.941,10
2.2.5	Sa nhân tím (bảo tồn trong tự nhiên)	Ha		46	
IV	<u>CHĂN NUÔI</u>				
	<u>Tổng đàn gia súc (trâu+bò)</u>	Con	17.242	19.725	14,40
1	Đàn trâu	Con	7650	8.665	13,27
2	Đàn bò	Con	9592	11060	15,30
3	Đàn lợn	Con	8867	10350	16,72
4	Tổng đàn gia cầm	Con	43027	49900	15,97
5	Ao Cá	Ha	26,7	24	(8,80)
B	<u>LÂM NGHIỆP</u>				
	Tỷ lệ che phủ rừng	%	67,00	67,00	-

Ghi chú: Diện tích một số cây trồng giai đoạn 2021-2025 như: Diện tích cây Đương quy, đây là cây trồng hằng năm, phụ thuộc vào thị trường và giá cả. Khi giá cả và thị trường tiêu thụ tốt thì có khả năng phát triển được diện tích như trên.



TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐẠT CHUẨN CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016-2020
CỦA CÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TU MƠ RÔNG

(Kèm theo Quyết định số 1222/QĐ-UBND, ngày 12 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện Tu Mơ Rông)



TT	Tên xã	Kết quả thực hiện tiêu chí nông thôn mới giai đoạn 2016-2020																			Tăng, giảm so với giai đoạn trước		
		Tổng số tiêu chí đạt được	TC1	TC2	Thủy lợi	Điện	Trường học	CSVC văn hóa	TC6	TC7	TC8	TC9	TC10	TC11	TC12	TC13	TC14	TC15	TC16	TC17		TC18	TC19
1	Đăk Rơ Ông	11	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
2	Ngọc Lậy	11	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
3	Măng Ri	11	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
4	Đăk Hà	11	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
5	Đăk Sao	13	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
6	Đăk Na	10	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
7	Đăk Tờ Kan	11	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
8	Tu Mơ Rông	13	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
9	Te Xăng	13	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
10	Văn Xuôi	12	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
11	Ngọc Yêu	14	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Tổng cộng		130	11	5	11	11	10	10	10	11	10	10	10	11	7	0	8	11	3	0	9	9	

Ghi chú:
 X là những tiêu chí đã đạt chuẩn.
 Những ô để trống tô màu là những tiêu chí chưa đạt được
 Xx: là những chỉ tiêu không xem xét
 + TC: tiêu chí tăng trong giai đoạn
 - TC: tiêu chí giảm trong giai đoạn

**DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẠT CHUẨN CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025
CỦA CÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TU MƠ RỒNG**

(Kèm theo Nghị quyết số: *CH. /2020/NQ-HĐND*, ngày *12* tháng 12 năm 2020 của *HĐND* huyện *Tu Mơ Rông*)

TT	Tên xã	Tổng số tiêu chí đã đạt được đến hết năm 2020	Chi tiết các tiêu chí	MỤC TIÊU KẾ HOẠCH ĐẾN HẾT NĂM 2020 VÀ GIAI ĐOẠN 2021-2025																	Tổng cộng tiêu chí đạt được giai đoạn 2021-2025	Tăng, giảm so với giai đoạn trước		
				TC số 1	TC số 2	TC số 3	TC số 4	TC số 5	TC số 6	TC số 7	TC số 8	TC số 9	TC số 10	TC số 11	TC số 12	TC số 13	TC số 14	TC số 15	TC số 16	TC số 17			TC số 18	TC số 19
				Quy hoạch	Giao thông	Thủy lợi	Điện	Trường học	Cơ sở vật chất văn hóa	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Thông tin và truyền thông	Nhà ở và dân cư	Thu nhập	Hộ nghèo	Lao động có việc làm	Tổ chức sản xuất	Giáo dục và đào tạo	Y tế	Văn hóa	Môi trường và an toàn thực phẩm			Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	Quốc phòng và an ninh
1	Đắk Rơ Ông	11	1,3,4,5,7,8,12,13,15,16,19	X	2021	X	X	X	X	X	2021	X	X	X	X	X	X	X	2021	2021	X	19	+ 8 TC (2,6,9,10,11,14,17,18)	
2	Ngọc Lậy	11	1,3,4,6,7,8,12,13,15,16,19	X	2021	X	X	X	X	X	2022	2025	2025	2025	X	X	X	X	2021	2023	X	19	+ 8 TC (2,5,9,10,11,14,17,18)	
3	Măng Ri	11	1,2,3,4,5,6,7,8,12,1,6,19	X	2020	X	X	X	X	X	2022	2025	2025	2025	X	X	X	X	2021	2021	X	19	+ 8 TC (9,10,11,13,14,15,17,18)	
4	Đắk Hà	11	1,3,4,5,6,7,8,12,13,16,17	X	2021	X	X	X	X	X	2023	X	X	X	X	X	X	X	2021	2021	X	17	+ 6 TC (2,9,14,15,17,18)	
5	Đắk Sao	14	1,2,3,4,5,6,7,8,12,13,3,15,16,19	X	2020	X	X	X	X	X	2022	2023	2023	2023	2024	2024	X	X	2020	2020	X	17	+ 3 TC (9,14,17)	
6	Đắk Na	10	1,3,4,5,6,7,8,12,16,19	X	2024	X	X	X	X	X	2020	2020	2020	2020	2021	2021	X	X	2023	2023	X	16	+ 6 TC (2,9,13,15,17,18)	
7	Đắk Tô Kan	11	1,2,3,4,5,6,7,12,15,16,17,18	X	X	X	X	X	X	X	2022	2021	2021	2021	X	X	X	X	2021	2021	2021	16	+ 5 TC (8,9,13,18,19)	
8	Tu Mơ Rông	13	1,3,4,5,6,7,8,12,13,15,16,17,19	X	2025	X	X	X	X	X	2024	X	X	X	X	X	X	X	2020	2023	X	16	+ 3 TC (2,9,18)	
9	Tê Xăng	13	1,3,4,5,7,8,9,12,13,15,16,19	X	2024	X	X	X	X	X	2020	X	X	X	X	X	X	X	2025	2022	X	16	+ 3 TC (2,17,18)	



[Handwritten signature]

10	Vân Xuôi	12	1,2,3,4,5,6,7,8,12,1 5,16,19	X	2020	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	2021		X	15	+3 TC (9,13,17)
11	Ngok Yeu	14	1,2,3,4,5,6,7,8,9,12, 13,15,16,19	X	2020	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	2021	2023	X	16	+2 TC (17,18)
	Tổng cộng	131		11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	10	11	186	+55 TC

Done



BIỂU

đang dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân đến năm 2025
trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông

(Kèm theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐND, ngày 12 tháng 12 năm 2020 của HĐND huyện Tu Mơ Rông)



TT	Đơn vị	%	Năm								Ghi chú
			2020	2021	2022	2023	2024	2025			
1	Đắk Rơ Ông	%	17,72	17,22	17,03	16,62	16,32	16,03			
2	Đắk Tô Kan	%	19,87	19,37	18,69	18,09	17,57	17,25			
3	Đắk Sao	%	19,75	19,25	18,61	18,11	17,69	17,37			
4	Đắk Na	%	24,08	23,08	22,56	22,01	21,08	20,40			
5	Đắk Hà	%	22,95	22,05	21,65	19,15	18,78	18,29			
6	Tu Mơ Rông	%	17,89	17,39	17,19	16,89	16,57	16,05			
7	Văn Xuôi	%	18,24	17,84	17,44	16,91	16,45	16,02			
8	Ngọc Yêu	%	19,41	18,87	18,47	17,97	17,47	16,98			
9	Ngọc Lậy	%	18,66	18,16	18,01	17,64	17,14	16,67			
10	Tê xăng	%	19,87	19,45	18,99	18,32	17,86	17,36			
11	Măng Ri	%	26,06	24,58	24,01	23,05	22,08	21,54			
Huyện											
Tu Mơ Rông			20,41	19,76	19,33	18,64	18,09	17,63			

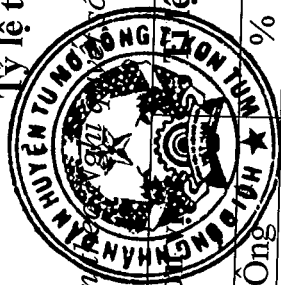
Handwritten signature or mark.

BIỂU

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi đến năm 2025
trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông

(Kèm theo)

Số: 8X./2020/NQ-HĐND, ngày 12 tháng 12 năm 2020 của HĐND huyện Tu Mơ Rông)



TT	Đơn vị tính	Năm					Ghi chú	
		2020	2021	2022	2023	2024		2025
1	Đắk Rơ Ông	34,31	34,11	33,92	33,75	33,56	33,38	
2	Đắk Tô Kan	33,16	33,05	32,97	32,79	32,68	32,48	
3	Đắk Sao	34,47	34,26	34,05	33,98	33,87	33,69	
4	Đắk Na	43,91	42,31	41,02	40,01	38,57	37,52	
5	Đắk Hà	47,44	45,34	44,78	43,28	42,17	40,56	
6	Tu Mơ Rông	33,03	32,95	32,75	32,67	32,56	32,49	
7	Văn Xuôi	34,17	33,98	33,79	33,61	33,45	33,25	
8	Ngọc Yêu	34,71	34,59	34,41	34,35	34,19	34,03	
9	Ngọc Lầy	37,25	37,05	36,87	36,74	35,24	34,86	
10	Tê xằng	33,13	33,05	32,94	32,83	32,75	32,55	
11	Măng Ri	43,62	42,21	40,17	38,36	36,45	34,92	
	Huyện Tu Mơ Rông	37,2	36,63	36,15	35,67	35,04	34,52	

(Handwritten signature)

**ĐỀ KHU TRUNG TÂM HUYỆN ĐẠT CÁC TIÊU CHÍ
(ĐÔ THỊ LOẠI V)**

Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị (tối thiểu đạt 45 điểm, tối đa đạt 60 điểm)

Bảng 5.A - Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị (tối thiểu đạt 36 điểm, tối đa đạt 48,0 điểm)

(Kèm theo Nghị quyết số: 04/2020/NQ-HĐND, ngày 11 tháng 12 năm 2020 của HĐND huyện Tư Mơ Rông)

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Dự kiến năm bố trí vốn						Điểm (quy định)	Điểm tự chấm	Dự kiến đầu tư
			2021	2022	2023	2024	2025	V			
I	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội							7,5 - 10,0			
I.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở							1,5 - 2,0			
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân	m ² sàn/người						≥ 29	1,0		
					X			26,5	0,75	0.5	
2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố	%			X			≥ 90	1,0	0.5	
								85	0,75		
I.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng							6,0 - 8,0			
1	Đất dân dụng ⁽⁴⁾	m ² /người						78	1,0	1	
								61	0,75		
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị	m ² /người						≥ 3,5	1,0	1	
								3	0,75		
3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở	m ² /người						≥ 1,5	1,0	1	
								1,0	0,75		
4	Cơ sở y tế cấp đô thị	giường/ 1.000 dân							1,0	1	
									0,75		
5	Cơ sở giáo	cơ sở							1,0	1	

02/01/21

	đục, đào tạo cấp đô thị							0,75		
6	Công trình văn hóa cấp đô thị	công trình						1,0	1	
								0,75		
7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị	công trình	2021					1,0		2021
								0,75		
8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	công trình		2022			≥ 2	1,0		2022
							1	0,75		
II Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật								10,5-14,0		
II.1	Các tiêu chuẩn về giao thông							4,5 - 6,0		
1	Đầu mối giao thông (cảng biển, cảng hàng không, cảng đường thủy nội địa, ga đường sắt, bến xe ô tô)	cấp					Vùng liên huyện	2,0		
							Huyện	1,5	1,5	
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng	%					≥ 16	1,0	1	
							11	0,75		
3	Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy ≥ 7,5 m)	km/km ²						1,0		0,75
								0,75		
4	Diện tích đất giao thông tính trên dân số	m ² /người					≥ 7	1,0	1	
							5	0,75		
5	Tỷ lệ vận tải hành khách công	%					≥ 2	1,0		
							1	0,75	0,75	

Handwritten signature

	cộng												
II.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng								2,25 - 3,0	2			
1	Cấp điện sinh hoạt	kwh/người/năm						≥ 350	1,0	1			
								250	0,75				
2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng	%						>90	1,0	1			
								80	0,75				
3	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng	%						≥ 70	1,0				
						2024		50	0,75		2024		
II.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước								2,25 - 3				
1	Cấp nước sinh hoạt	lít/người/ngày đêm						≥ 100	1,0	1			
								80	0,75				
2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh	%						≥ 95	2,0				
								80	1,5	1,5			
II.4	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông								1,5 - 2,0				
1	Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động)	Số thuê bao internet/100 dân						≥ 20	1,0	1			
								15	0,75				
2	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số	%						≥ 90	1,0	1			
								85	0,75				
III	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường								10,5 - 14				
III.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng								2,25 - 3,0				



Handwritten signature

1	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km						2,0	2	
									1,5	
2	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng	%						1,0	1	
									0,75	
III.2 Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải								3,75 - 5,0		
1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy	%						1,0		
									0,75	
2	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	%								
										0,75
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%						≥ 70	1,0	1
								60	0,75	
4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải	%						≥ 65	1,0	1
								60	0,75	
5	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy,	%						≥ 90	1,0	
					2023			85	0,75	

	chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy										
III.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ							1,5 - 2,0			
1	Nhà tang lễ	cơ sở				2024	≥ 1	1,0		2024	
							Có dự án	0,75			
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%				2025	5	1,0		2025	
							Có chính sách khuyến khích	0,75			
III.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị							3,0 - 4,0			
1	Đất cây xanh toàn đô thị	m ² /người					≥ 7	2,0	2		
							5	1,5			
2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị	m ² /người					≥ 4	2,0	2		
							3	1,5			
IV	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị							7,5 - 10,0			
IV.1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	Quy chế						2,0	2		
								1,5			
IV.2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính	%				2025	≥ 30	2,0		2025	
							20	1,5			
IV.3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị	Dự án					Có dự án	2,0			
							Có quy hoạch chung đô thị đã được	1,5	1,5		

10/2024

								phê duyet			
IV.4	Số lượng không gian công cộng của đô thị	Khu						≥ 2	2,0		
								1	1,5	1,5	
IV.5	Công trình kiến trúc tiêu biểu	Cấp	2021						2,0		2021
									1,5		
<p>(3) Đối với đô thị không có khu vực ngoại thành, ngoại thị: các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị được đánh giá trên toàn đô thị.</p> <p>(4) Nếu tiêu chuẩn đất dân dụng vượt mức tối đa thì đánh giá đạt 0,75 điểm</p>											

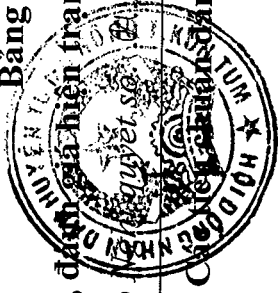
Handwritten signature



Bảng Tổng hợp đánh giá các tiêu chuẩn cấu Đô thị loại V:

Phân tích, đánh giá hiện trạng các tiêu chuẩn chính của đô thị (áp dụng cho đô thị có tính chất đặc thù)

(Kèm theo Quyết định số 20/2020/NQ-HĐND, ngày 12 tháng 12 năm 2020 của HĐND huyện Tư Mơ Rông)



Stt	Chỉ tiêu đánh giá	Thang điểm quy định	Điểm đánh giá thực tế	Dự kiến thời gian đạt điểm theo quy định	Ghi chú
1	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội	15 - 20	18,75	2021	
2	Quy mô dân số	6,0 - 8,0	4,0	2024	
3	Mật độ dân số	4,5 - 6,0	3,5	2024	
4	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	4,5 - 6,0	2,0	2025	
5	Trình độ phát triển hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	45- 60	38	2025	Có bảng đánh giá các tiêu chí cụ thể kèm theo
Tổng cộng			58,25		

Handwritten signature